BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - *BALANCE SHEET*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 - *As at 31 March 2013*

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

	TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN** ***CURRENT ASSETS***	**100**		**607,279,278,297**	**599,152,485,252**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền** ***Cash and cash equivalents***	**110**	**V.1**	**364,171,346**	**10,955,373,953**
1.	Tiền *Cash*	111		364,171,346	10,955,373,953
2.	Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** ***Short-term financial investment***	**120**	**V.2**	**108,985,785,674**	**126,415,785,674**
1.	Đầu tư ngắn hạn *Short - term investments*	121		108,985,785,674	126,415,785,674
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn *Provision for devaluation of short term investment stocks*	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu** ***Accounts receivable***	**130**		**455,069,014,747**	**418,185,352,951**
1.	Phải thu của khách hàng *Trade accounts receivable*	131	V.3	397,498,043,575	367,121,907,765
2.	Trả trước cho người bán *Prepayments to suppliers*	132	V.4	10,786,997,577	8,439,718,881
3.	Các khoản phải thu khác *Other receivables*	135	V.5	47,178,523,501	43,018,276,211
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi *Provisions for bad debts*	139		(394,549,906)	(394,549,906)
IV.	**Hàng tồn kho** ***Inventories***	**140**	**V.6**	**37,049,017,216**	**41,855,003,099**
1.	Hàng tồn kho *Inventories*	141		38,062,139,905	42,868,125,788
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *Provisions for devaluation of inventories*	149		(1,013,122,689)	(1,013,122,689)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác** ***Other current assets***	**150**		**5,811,289,314**	**1,740,969,575**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn *Short - term prepaid expenses*	151	V.7	2,164,403,225	679,969,399
2.	Thuế GTGT được khấu trừ *VAT to be deducted*	152		3,273,471,001	802,496,791
3.	Tài sản ngắn hạn khác *Other current assets*	158	V.8	373,415,088	258,503,385

	TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN** ***LONG-TERM ASSETS***	**200**		**513,069,880,867**	**516,520,633,761**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn** ***Long-term accounts receivables***	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định** ***Fixed Assets***	**220**		**395,072,210,293**	**398,527,807,990**
1.	Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	221	VI.9	104,676,095,194	108,067,856,362
	Nguyên giá *Cost*	222		194,365,852,612	194,319,852,612
	Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*	223		*(89,689,757,418)*	*(86,251,996,250)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính *Finance lease fixed assets*	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình *Intangible fixed assets*	227	VI.10	6,136,937,873	6,200,774,402
	Nguyên giá *Cost*	228		8,240,916,178	8,240,916,178
	Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*	229		*(2,103,978,305)*	*(2,040,141,776)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *Construction in progreess*	230	VI.11	284,259,177,226	284,259,177,226
III.	**Bất động sản đầu tư** ***Investment property***	**240**		**-**	**-**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** ***Long-term investments***	**250**	**VI.12**	**117,859,351,063**	**117,854,506,260**
1.	Đầu tư vào công ty con *Investments in associates*	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh *Investments in business concerns and joint ventures*	252		50,168,321,063	50,163,476,260
3.	Đầu tư dài hạn khác *Other long-term investments*	258		67,691,030,000	67,691,030,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn *Provisions for devaluation of long-term*	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác** ***Other long-term assets***	**260**		**138,319,511**	**138,319,511**
1.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *Deferred income tax assets*	262		138,319,511	138,319,511
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN ***TOTAL ASSETS***	**270**		**1,120,349,159,164**	**1,115,673,119,013**

	NGUỒN VỐN *RESOURCES*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
A -	**NỢ PHẢI TRẢ** ***LIABILITIES***	**300**		**454,208,610,767**	**460,482,920,157**
I.	**Nợ ngắn hạn** ***Current liabilities***	**310**		**454,208,610,767**	**460,482,920,157**
1.	Vay và nợ ngắn hạn *Short-term borrowings and debts*	311	VI.13	151,368,449,685	149,911,196,269
2.	Phải trả cho người bán *Trade accounts payables*	312	VI.14	26,725,195,513	39,199,395,288
3.	Người mua trả tiền trước *Advances from customers*	313		1,137,837,070	976,942,400
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước *Taxes and other payable to the State budget*	314	VI.15	12,212,252,238	12,374,186,185
5.	Phải trả công nhân viên *Payable to employees*	315		958,558,796	1,914,247,796
6.	Chi phí phải trả *Accrued expenses*	316	VI.16	159,887,000	682,384,140
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác *Other payables*	319	VI.17	261,646,430,465	255,424,568,079
II.	**Nợ dài hạn** ***Long-term liabilities***	**330**		**-**	**-**
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *Deferred income tax paybble*	335		-	-
2.	Doanh thu chưa thực hiện *Unearned revenue*	338		-	-

	NGUỒN VỐN *RESOURCES*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** ***OWNERS' EQUITY***	**400**		**666,140,548,397**	**655,190,198,856**
I.	**Vốn chủ sở hữu** ***Owners' equity***	**410**	VI.18	**666,140,548,397**	**655,190,198,856**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owners' capital*	411		140,000,000,000	140,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần *Share surplus*	412		210,885,368,500	210,885,368,500
3.	Cổ phiếu ngân quỹ *Treasury shares*	414		(10,036,370,000)	(10,036,370,000)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed earnings*	420		325,291,549,897	314,341,200,356
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác** ***Budget sources and other funds***	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ***TOTAL LIABILITIES***	**440**		**1,120,349,159,164** -	**1,115,673,119,013** -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
OFF BALANCE SHEET ITEMS

CHỈ TIÊU *ITEMS*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
1. Tài sản thuê ngoài *Leasehold assets*			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công *Materials and goods kept or processed for others*			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi *Goods sold deposited by others*			
4. Nợ khó đòi đã xử lý *Bad debts already treated*			
5. Ngoại tệ các loại: *Foreign currencies*			
- USD		1,254.96	1,092.00
6. Dự toán chi phí hoạt động *Estimates of operating costs*			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có *Current capital depreciation*			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2013
Hochiminh City, 18 April 2013

Nguyễn Quốc Thịnh	Bùi Công Sơn	Nguyễn Phế Kỷ
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Prepared by,	*Chief Accountant,*	*General Director*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - *INCOME STATEMENT*

Quý I năm 2013 - *Quarter I - 2013*

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Quý I *Quarter I* Năm 2013 *Year 2013*	Quý I *Quarter I* Năm 2012 *Year 2012*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Năm 2013 *Year 2013*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Năm 2012 *Year 2012*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Sales*	01	V1.1	**109,927,572,127**	**95,261,907,961**	**109,927,572,127**	**95,261,907,961**
2. Các khoản giảm trừ *Deductions*	03	V1.1	**18,200,042,030**	**8,130,282,558**	**18,200,042,030**	**8,130,282,558**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Net sales*	10	V1.1	**91,727,530,097**	**87,131,625,403**	**91,727,530,097**	**87,131,625,403**
4. Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	11	VI.2 VI.5	**71,260,270,017**	**65,168,103,515**	**71,260,270,017**	**65,168,103,515**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Gross profit*	20		**20,467,260,080**	**21,963,521,888**	**20,467,260,080**	**21,963,521,888**
6. Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	21	V1.3	**4,780,576,413**	**9,033,668,954**	**4,780,576,413**	**9,033,668,954**
7. Chi phí tài chính *Financial expenses*	22	V1.4	**4,234,655,174**	**5,701,676,515**	**4,234,655,174**	**5,701,676,515**
Trong đó: chi phí lãi vay *In which: interest expenses*	23		4,107,189,775	5,700,802,432	4,107,189,775	5,700,802,432
8. Chi phí bán hàng *Selling expenses*	24	V1.5	**6,740,057,207**	**2,831,834,287**	**6,740,057,207**	**2,831,834,287**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp *General & administration expenses*	25	V1.5	**2,411,449,367**	**2,436,266,746**	**2,411,449,367**	**2,436,266,746**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net Operating profit*	30		**11,861,674,745**	**20,027,413,294**	**11,861,674,745**	**20,027,413,294**
11. Thu nhập khác *Other income*	31		**14,304,079**	**32,992,092**	**14,304,079**	**32,992,092**
12. Chi phí khác *Other expenses*	32		**100**	**1,077,515**	**100**	**1,077,515**
13. Lợi nhuận khác *Other profit /(loss)*	40		**14,303,979**	**31,914,577**	**14,303,979**	**31,914,577**

CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Quý I *Quarter I*		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum. from beginning of year to the end of period*	
			Năm 2013 *Year 2013*	Năm 2012 *Year 2012*	Năm 2013 *Year 2013*	Năm 2012 *Year 2012*
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before*	50		11,875,978,724	20,059,327,871	11,875,978,724	20,059,327,871
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành *Current income tax expense*	51	V1.15	925,629,183	1,596,347,410	925,629,183	1,596,347,410
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *Deferred income tax expense*	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *Net Profit after tax*	60		10,950,349,541	18,462,980,461	10,950,349,541	18,462,980,461
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Earnings per share*	70		795	1,341	795	1,341

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ho Chi Minh City, 18 April 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Quốc Thịnh	Bùi Công Sơn	Nguyễn Thế Kỷ
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Prepared by,	*Chief Accountant,*	*General Director*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - *STATEMENT OF CASH FLOWS*

(Theo phương pháp gián tiếp - Indirect method)

Quý I năm 2013 - *Quarter I - 2013*

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

	CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Quý I-2013 *Quarter I-2013*	 Quý I-2012 *Quarter I-2012*
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** ***Cash flows from operating activities***				
1	**Lợi nhuận trước thuế** ***Profit before tax***	**01**		**11,875,978,724**	**20,059,327,871**
2	**Điều chỉnh cho các khoản:** ***Adjustments for:***				
-	Khấu hao và phân bổ *Depreciation and amortisation*	02	V9, V10	3,501,597,697	3,915,075,878
-	Các khoản dự phòng *Provisions*	03		-	-
-	Lãi /(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện *Gain /loss from unrealised foreign exchange*	04		4,035,732	-
-	Lãi /(lỗ) từ hoạt động đầu tư *Gain /loss from investing activities*	05		(4,778,417,548)	(8,988,798,256)
-	Chi phí lãi vay *Interest expense*	06	VI4	4,107,189,775	5,700,802,432
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** ***Operating profit before changes in working capital***	**08**		**14,710,384,380**	**20,686,407,925**
-	Tăng /(giảm) các khoản phải thu *Increase /(decrease) in receivables*	09		(39,469,547,709)	(86,596,134,928)
-	Tăng /(giảm) hàng tồn kho *Increase /(decrease) in inventories*	10		4,805,985,883	1,264,892,887
-	Tăng /(giảm) các khoản phải trả *Increase /(decrease) in payables*	11		(7,357,191,989)	(11,592,389,161)
-	Tăng /(giảm) chi phí trả trước *Increase /(decrease) in prepaid expenses*	12		(1,484,433,826)	-
-	Tiền lãi vay đã trả *Interests paid*	13		(4,107,189,775)	(5,700,802,432)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp *Business income tax paid*	14		(1,300,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ***Net cash inflows from operating activitives***	**20**		***(34,201,993,036)***	***(81,938,025,709)***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** ***Cash flows from investing activitives***				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác *Purchases of fixed assets and other long-term assets*	21	V9, V11	(46,000,000)	(275,989,145)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác *Proceeds from disposals of fixed assets /long-term assets*	22		-	-

	CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Quý I-2013 *Quarter I-2013*	 Quý I-2012 *Quarter I-2012*
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác *Loans given and purchases of debt instruments of other intities*	23		-	(21,291,414,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác *Recovery of loans given and disposals of debt instruments of other entities*	24		17,430,000,000	267,331,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác *Investments into other entities*	25	V2, V12	(4,844,803)	(70,706,500)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác *Withdrawals of investments in other entities*	26		-	65,030,695,845
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia *Proceeds from interests, dividends and profits shared*	27		4,774,381,816	8,988,798,256
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flows from investing activities***	30		*22,153,537,013*	*52,648,715,456*
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** ***Cash flows from financing activities***				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được *Proceeds from short-term and long-term borrowings*	33	V13	84,403,540,716	106,430,981,384
2	Tiền chi trả nợ gốc vay *Repayments of borrowings*	34	V13	(82,946,287,300)	(83,641,881,163)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Dividends and profits paid to the owners*	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash flows from financing activities***	40		*1,457,253,416*	*22,789,100,221*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ***Net cash flows during the period***	50	-	(10,591,202,607)	(6,500,210,032)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at beginning of the period***	60	V1	10,955,373,953	8,767,076,837
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Effects of fluctuations in foreign exchange rates*	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ***Cash and cash equivalents at ending of the period***	70	V1	364,171,346	2,266,866,805

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2013
Hochiminh City, 18 April 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Quốc Thịnh	Bùi Công Sơn	Nguyễn Thế Kỷ
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Prepared by,	*Chief Accountant,*	*General Director*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2013 – *Quarter I - 2013*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
OPERATION FEATURES

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
Investment form : *A joint stock company.*

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ
Operating field : *Manufacturing, commercial and services*

3. Ngành nghề kinh doanh :
Main operations :

- Sản xuất và mua bán: mỹ phẩm, thực phẩm;
  Produce and trade cosmetics and foods products
- Sản xuất và mua bán dược phẩm;
  Produce and trade pharmaceutical products;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng, văn phòng; Dịch vụ cho thuê kho; Kinh doanh nhà;
  Leasing surface and offices; Leasing warehouses; Trading houses;
- Buôn bán máy móc thiết bị y tế;
  Trade health equipment and machinery;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi, đất sét;
  Eploit iron ore, metal ore, stone, sand, gravel and clay;
- Sản suất và buôn bán thực phẩm chức năng.
  Produce and trade functional foods;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
  Trade other equipment and machinery;
- Buôn bán sắt, thép.
  Trade iron and steel;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
  Trade materials and equipment construction.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Năm tài chính
Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
The Corporation's fiscal year is from 01 January to 31 December annually.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Standard currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).
The standard currency unit used is Vietnam Dong (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Chế độ kế toán áp dụng
Accounting system

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
The Corporation has been applying the Vietnamese accounting system.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Statement on the compliance with the accounting system and standards

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
The Directors ensure to follow all the requirements of the prevailing Vietnamese accounting system and standards in the preparation of these financial statements.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Accounting form

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.
Voucher recording.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING POLICIES

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Accounting convention

Báo cáo tài chính này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được trình bày trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.
The financial statement, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

2. Tiền và tương đương tiền
Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in bank, cash in transit and short-term investments of which the due dates can not 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not havea a lot of risks in the conversion into cash.

3. Hàng tồn kho
Inventories

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Inventories are recorded at their original costs. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Costs of inventories are determined in accordane with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Provision for devaluation of inventories is recognized when their costs are higher than their net realizable values. Net realizable values are the estimated selling prices of inventories less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Trade receivable and other receivable.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Trade receivable and other receivable are recognized at the values on supporting documents and invoices.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
Provisions arre made for each bad debt on the basic of the debt ages or the estimated loss.

5. Tài sản cố định hữu hình
Tangible fixed assets

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Corporation to have these fixed assets as of the dates they are ready to be ptu into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses during the period.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain /(loss) arisen are posted into the income or the expenses during the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:
Fixed assets are depreciantion in accordance with the srtaight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Loại tài sản cố định *Fixed assets*	Số năm *Years*
Nhà cửa, vật kiến trúc *Buildings and structures*	8 – 25
Máy móc và thiết bị *Machinery and equipment*	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn *Vehicles*	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý *Offices equipment*	5 – 10

6. Tài sản cố định vô hình
Intangible fixed assets

Quyền sử dụng đất
Land use rights

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả trước cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

Land use right represents the leasehold lan which the Corporation prepaid for the lease period and received the land use right certificate. The land use right is amortized. using the straight-line method over the lease period (46 years).

Bản quyền sáng chế
Licence

Chi phí mua lại bản quyền sáng chế được vốn hóa thành tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Cost of acquisition of medicine licence is capitalised as intangible assets and is amortised on a straight-line basis over licence period of 10 years.

Phần mềm vi tính
Software

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software is amortised on a straight-line basis over 4 years.

7. Xây dựng cơ bản dở dang
Construction in progress

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

8. Chi phí đi vay
Borrowing costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Borrowing costs are included into expenses during the period. In case the borrowing costs are directly to the construction or the production of an assets in progress, which has taken a subtantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be capitalized.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

In the event of general borrowings which are partly used for acquiring, constructing or producing an asset in progress, the cost eligible for capitalization will be determined according to the capitalization rates applied to average accumulated expenditure on that asset. The capitalization rates are comptuted at the average interest rates on the borrowings not yet paid during the period, axcept for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

9. Đầu tư tài chính
Financial investments

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Investments into securities, subsidiaries, associates and jointly controlled entities are recorded at their original costs. Interest, dividends, profit during the period prior to the purchase of investment have been recorded as a decrease in the value of that investment. Interest, dividends, profit during the period after to the purchase of investment have been recorded in the company's sales.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Provision for the loss of financial investments in other economic organizations is extracted when these organizations suffer from losses (except for the case of losses as in the plan made before the investment) with the extractions equal to the difference between the actual capital contributions of parties in these economic organizations and the actual owner's equity multiplying (x) by the company's rates of capital contributions in comparison with the total actual capital contribution of parties in these economic organizations.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

When an investment is liquidated, the differences between net liquidation values and book values are recorded into income or expenses.

10. Chi phí phải trả
Accrued expenses

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Accrued expenses are recorded, based on reasonable estimates on the amounts payable for goods and services already used.

11. Nguồn vốn kinh doanh
Capital

Vốn đầu tư chủ sở hữu
Owner's equity

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Owner's equity is the capital recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Thặng dư vốn cổ phần
Share premiums

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Share premiums are recorded at the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and book values of treasury stocks. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in "Share premiums".

Cổ phiếu quỹ
Treasury stocks

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

When a share capital in the owner's equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury stocks and is recorded as a decrease in owner's equity. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and book values of treasury stocks is recorded in "Share premiums".

12. Cổ tức
Dividends

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Dividends are recorded as an amount payable in the period during which the dividends are disclosed.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Corporate income tax

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Thuế thu nhập hiện hành
Current income tax

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Thuế thu nhập hoãn lại
Deferred income tax

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Book values of deferred corporate income tax assets are considered at the balance sheet dates and will be reduced to the rates that ensure enough taxable income against which the benefits from a part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered at the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these deferred corporate income tax assets.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rates to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity of the company.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Foreign currency translation

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày cuối kỳ.

The transactions in foreign currencies during the year are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The balances of monetary items in foreign currencies are converted atat the exchange rates at the commercial banks where the company has opened an account at the end of the period.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

The differences on foreign exchange and those due to the revaluation of the ending balances of the monetary items are included in income or expenses during the period.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Recognition of sales and income

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Sales of merchandises and finished goods

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Sales of merchandises and finished goods are recognized when most of risks and benefits associated with the ownership and the management rights of those merchandises and finished goods are transferred to customers and there are no uncertain factors related to payments, additional costs, or sales returns.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Sales of service provision

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sales of service provision are recognized when there are no uncertain factors related to payments or additional costs. In case that the services are to be provided in many accounting periods, the determination of sales in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

Tiền lãi
Interests

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
Interests are recorded based on the term and the interest rates applied in each particular period.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Dividends and profit shared

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.
Dividends and profit shared are recognized when the company has the rights to receive dividends or profit from its capital contribution. In particular, the dividends received in form of shares are not recorded into income but are only followed up the additional quantity.

16. Bên liên quan
Related parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
A party is considered a related party of the company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the company. A party is also considered a related party of the company in case that party is under the sane control or is subject to the same material effects.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.
Transactions with the related parties during the year are presented in Note VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF BALANCE SHEET

1. Tiền và các khoản tương đương tiền
Cash and cash equivalents

	Số cuối kỳ *Closing balance*	**Số đầu năm** *Beginning Balance*
Tiền mặt *Cash on hand*	147.838.578	2.747.683.847
Tiền gửi ngân hàng *Cash in banks*	216.332.768	8.207.690.106
Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	-	-
Cộng ***Total***	**364.171.346**	**10.955.373.953**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
Short-term financial investment

	Số cuối kỳ ***Closing balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
- Đầu tư ngắn hạn khác *Other short-term investments*	108.985.785.674	126.415.785.674
+ Cho các bên khác vay *Loans granted to other parties*	58.985.785.674	76.415.785.674
+ Đầu tư ngắn hạn khác *Other short-term investments*	50.000.000.000	50.000.000.000

3. Phải thu khách hàng
Trade accounts receivable

	Số cuối kỳ ***Closing balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
Công ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành *Do Thanh Pharmaceutical Co,. Ltd*	374.945.762.640	348.654.951.751
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hữu Nghị *Huu Nghi Technical Joint Stock Company*	13.533.047.486	13.533.047.486
Công ty Cổ phần VN Pharma *VN Pharma Joint Stock Company*	5.762.522.157	1.598.559.736
Các khách hàng khác *Other customers*	3.256.711.292	3.335.348.792
Cộng ***Total***	**397.498.043.575**	**367.121.907.765**

4. Trả trước cho người bán
Prepayments to suppliers

Khoản trả trước cho người bán để mua nguyên vật liệu.
This is the amount prepaid to suppliers to purchase material and supplies.

5. Phải thu khác
Other receivable

	Số cuối kỳ ***Closing balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASV *ASV Holdings Gruop*	26.475.000.000	23.050.000.000
Phải thu các bên liên quan *Amounts from related parties*	17.074.351.863	16.053.701.497
Công ty bảo hiểm Bảo Việt Sài Gòn – tiền thu bảo hiểm cháy nổ *Bao Viet Sai Gon Insurance - free insurance to be colleected*	2.486.013.266	2.486.013.266
Phải thu khác *Other receivable*	1.143.158.372	1.428.561.448
Cộng ***Total***	**47.178.523.501**	**43.018.276.211**

6. Hàng tồn kho
Inventories

	Số cuối kỳ ***Closing balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
Hàng mua đang đi đường *Goods in transit*	-	5.510.697.585
Nguyên liệu, vật liệu *Materials and supplies*	23.586.174.008	29.341.393.860
Công cụ, dụng cụ *Tools*	116.000.391	120.704.541
Sản phẩm dở dang *Work in process*	13.585.491.019	3.188.773.253
Thành phẩm, hàng hóa *Finished goods, merchandises*	774.474.487	4.706.556.549
Cộng ***Total***	**38.062.139.905**	**42.868.125.788**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Provisions for devaluation of inventories

	Số cuối kỳ ***Closing balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
Nguyên liệu, vật liệu *Materials and supplies*	(1.013.122.689)	(1.013.122.689)
Thành phẩm *Finished goods*	-	-
Cộng ***Total***	**(1.013.122.689)**	**(1.013.122.689)**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn
Short - term prepaid expenses

	Số đầu năm ***Beginning Balance***	**Tăng trong kỳ** ***Increases***	**K/chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ** ***Allocation***	**Kết chuyển giảm khác** ***Other decreases***	**Số cuối kỳ** ***Closing balance***
CP quảng cáo, tiếp thị *Advertising and marketing expenses*	69.156.414	1.718.210.505	1.701.166.064	-	86.200.855
Công cụ, dụng cụ *Tools*	279.855.864	76.437.000	167.235.952	-	189.056.912
Sửa chữa tài sản cố định *Repair of fixed assets expenses*	95.550.081	-	33.316.002	-	62.234.079
Chi phí khác *Other short - term prepaid expenses*	235.407.040	1.734.614.895	143.110.556	-	1.826.911.379
Cộng ***Total***	**679.969.399**	**3.592.262.400**	**2.044.828.574**	**-**	**2.164.403.225**

8. Tài sản ngắn hạn khác
Other current assets

	Số cuối kỳ ***Closing balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
Tạm ứng *Advances*	373.415.088	258.503.385
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn *Short-term deposits and mortgages*	-	-
Cộng ***Total***	**373.415.088**	**258.503.385**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increases /(decreases) of tangible fixed assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc ***Building and structures***	**Máy móc và thiết bị** ***Machinery and equipment***	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn** ***Vehicles***	**Thiết bị, dụng cụ quản lý** ***Office equipment***	**Cộng** ***Total***
Nguyên giá ***Cost***					
Số đầu năm *Beginning Balance*	70.550.740.312	121.759.379.469	970.040.491	1.039.692.340	194.319.852.612
Mua sắm mới *New purchases*	-	46.000.000	-	-	46.000.000
Giảm khác *Other decrease*	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ *Closing balance*	**70.550.740.312**	**121,805,379,469**	**970.040.491**	**1.039.692.340**	**194.365.852.612**
Giá trị hao mòn ***Depreciation***					
Số đầu năm *Beginning Balance*	16.049.088.440	68.739.925.865	423.289.605	1.039.692.340	86.251.996.250
Khấu hao trong kỳ *Depreciation*	720.877.042	2.698.273.411	18.610.715	-	3.437.761.168
Giảm khác *Other decrease*	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ *Closing balance*	**16.769.965.782**	**71.438.199.276**	**441.900.320**	**1.039.692.340**	**89.689.757.418**
Giá trị còn lại ***Net book values***					
Số đầu năm *Beginning Balance*	54.501.651.872	53.019.453.604	546.750.886	-	108.067.856.362
Số cuối kỳ *Closing balance*	**53.780.774.830**	**50.367.180.193**	**528.140.171**	**-**	**104.676.095.194**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 57.506.284.959 VNĐ được dùng để thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

At 31 March 2013, tangible fixed assets with carrying value of VND57,506,284,959 were pledged with banks as security for short-term borrowing granted to the Company.

Trong tài sản cố định hữu hình có một số tài sản có nguyên giá 15.865.144.787 VNĐ đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 nhưng vẫn đang được sử dụng.

Included in the cost of tangible fixed assets were assests costing VND15,865,144,787 which were fully depreciated as of 31 March 2013 but which are still in active use.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Increases /(decreases) of intangible fixed assets

	Quyền sử dụng đất *Land use right*	**Phần mềm vi tính** *Software*	**Bản quyền sáng chế** *Licence*	**Cộng** *Total*
Nguyên giá ***Costs***				
Số đầu năm *Beginning Balance*	7.281.897.278	73.578.900	885.440.000	8.240.916.178
Mua sắm mới *New Purchases*	-	-	-	-
Số cuối kỳ *Closing balance*	**7.281.897.278**	**73.578.900**	**885.440.000**	**8.240.916.178**
Giá trị hao mòn ***Depreciation***				
Số đầu năm *Beginning Balance*	1.745.115.873	66.287.226	228.738.677	2.040.141.776
Khấu hao trong kỳ *Depreciation*	39.575.529	2.124.999	22.136.001	63.836.529
Số cuối kỳ *Closing balance*	**1.784.691.402**	**68.412.225**	**250.874.678**	**2.103.978.305**
Giá trị còn lại ***Net book values***				
Số đầu năm *Beginning Balance*	5.536.781.405	7.291.674	656.701.323	6.200.774.402
Số cuối kỳ *Closing balance*	**5.497.205.876**	**5.166.675**	**634.565.322**	**6.136.937.873**

Quyền sử dụng đất được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Land use right were pledged with banks as security for short-term borrowing granted to the Company.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Construction in progress

	Số đầu năm ***Beginning Balance***	**Tăng trong kỳ** ***Additions***	**K/c TSCĐ** ***Tranfers to tangible fixed assets***	**Số cuối kỳ** ***Closing balance***
- Mua sắm TSCĐ *Acquisition of fixed assets*	442.750.000	-	-	442.750.000
- XDCB dở dang *Construction in progress*	283.816.427.226	-	-	283.816.427.226
+ Dự án khu nhà ở Phường Long Trường, Quận 9, TP.HCM *Residential House Project in Long Truong ward, Dist 9, HCMC)*	280.807.353.530	-	-	280.807.353.530
+ Nhà máy dược phẩm *Pharmaceutical factory*	2.949.073.696	-	-	2.949.073.696
+ Bệnh viện *Hospital*	60.000.000	-	-	60.000.000
Cộng ***Total***	**284.259.177.226**	**-**	**-**	**284.259.177.226**

12. Đầu tư dài hạn khác
Other long-term investments

	Số cuối kỳ ***Closing balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
a. Đầu tư vào Công ty con *Investments in associates*	-	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết *Investments in business concerns and joint ventures*	50.168.321.063	50.163.476.260
- Cty CP Kỹ Thuật Hữu Nghị *Huu Nghi Technical Joint Stock Company*	23.250.000.000	23.250.000.000
- Cty CP Dược phẩm Ánh Sao Việt *Anh Sao Viet Pharmaceutical Joint Stock Company*	26.918.321.063	26.913.476.260
c. Đầu tư dài hạn khác *Other long-term investments*	67.691.030.000	67.691.030.000
- Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu *Long-term investments of owner's equity form*	32.691.030.000	32.691.030.000
+ Cty Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia *Royal International Securites Corporation*	6.750.000.000	6.750.000.000
+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Nam Bắc *Nam Bac Investment and Development Joint Stock Company*	2.755.000.000	2.755.000.000
+ Cty CP Dược TBYT Đà Nẵng *Danang Pharmaceutical - Medical Equipment Joint Stock Company*	2.025.000.000	2.025.000.000
+ Cty CP Đầu tư Hải Hà Land *Hai Ha Land Investment Joint Stock Company*	20.111.030.000	20.111.030.000
+ Cty TNHH Du lịch và Khoáng sản Mỹ Kim *Hai Ha Land Investment Joint Stock Company*	550.000.000	550.000.000

	Số cuối kỳ *Closing balance*	**Số đầu năm** *Beginning Balance*
- Góp vốn dự án *Contribution of capital projects*	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Dự án Mỏ đá xây dựng tại tỉnh Hà Tĩnh *Stone mine project in HaTinh Province*	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Dự án Mỏ đá hoa trắng tại tỉnh Yên Bái *White marble mine project in YenBai province*	15.000.000.000	15.000.000.000

13. Vay và nợ ngắn hạn
Short-term borrowings and debts

	Số cuối kỳ *Closing balance*	**Số đầu năm** *Beginning Balance*
Các khoản vay ngắn hạn *Short-term borrowings*	151.368.449.685	149.911.196.269
- Khoản vay 1 từ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – CN Phú Thọ [(a)] *Loan 1 from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Phu Tho Branch [(a)]*	69.995.987.145	68.532.530.887
- Khoản vay 2 từ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC [(b)] *Loan 2 from The Hongkong and Shanghai Banking Corporation [(b)]*	55.807.328.542	56.403.621.990
- Khoản vay 3 từ Ngân hàng Công thương – CN Tây Sài Gòn [(c)] *Loan 3 from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Western Sai Gon Branch [(c)]*	25.565.133.998	24.975.043.392
Vay dài hạn đến hạn trả *Current portions of long-term borrowings*		-
Cộng ***Total***	**151.368.449.685**	**149.911.196.269**

(a) Khoản vay có hạn mức tối đa 70.000.000.000 VNĐ, được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị với tổng giá trị còn lại 57.506.284.959 VNĐ.

This loan has a maximum exposure of VND70,000,000,000 and is secured by tangible fixed assets with a total carrying of VND57,506,284,959

(b) Khoản vay có hạn mức tối đa 2.500.000 USD hoặc khoản tương đương bằng VND, được đảm bảo tại mọi thời điểm bằng bảo lãnh cá nhân tương đương 2.500.000 USD của Ông Đào Hữu Hoàng, Chủ tịch HĐQT công ty và được đảm bảo bởi các khoản phải thu với giá trị tối thiểu 2.500.000 USD.

This loan has a maximum exposure of US$ 2,500,000.00 or the equivalent amount in Vietnamese Dong and the loan is secured at any time by a personal guarantee of US$2,500,000.00 from Mr Dao Huu Hoang, the Chairman of Company and the accounts receivable of which a minimum value of US$2,500,000.00

(c) Khoản vay tín chấp có hạn mức tối đa 30.000.000.000 VNĐ.

This mortgage loan has a maximum exposure of VND30,000,000,000

14. Phải trả người bán
Trade accounts payables

	Số cuối kỳ ***Closing balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
Nhà cung cấp nước ngoài *Local suppliers*	9.423.949.027	20.615.849.510
Nhà cung cấp trong nước *Overseas suppliers*	17.301.246.486	18.583.545.778
Cộng ***Total***	**26.725.195.513**	**39.199.395.288**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước
Taxes and other payables to the State Budget

	Số đầu năm ***Beginning Balance***	**Số phải nộp trong kỳ** ***Amount payable***	**Số đã nộp trong kỳ** ***Amount paid***	**Số cuối kỳ** ***Closing balance***
Thuế GTGT hàng nội địa *VAT on local sales*	3.366.194.100	5.530.345.495	5.505.977.811	3.390.561.784
Thuế GTGT hàng nhập khẩu *VAT on imports*	488.339.380	991.631.214	1.060.630.208	419.340.386
Thuế xuất, nhập khẩu *Import-export duties*	93.407.908	128.240.884	178.049.963	43.598.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp *Business income tax- current*	7.431.693.667	948.282.285	1.300.000.000	7.079.975.952
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	899.851.595	251.257.152	-	1.151.108.747
Thuế khác *Orther tax*	94.699.535	32.967.005	-	127.666.540
Cộng ***Total***	**12.374.186.185**	**7.882.724.035**	**8.044.657.982**	**12.212.252.238**

Thuế giá trị gia tăng
Value added tax (VAT)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:
The Corporation has paid VAT in line with the deduction method. The tax rates applied are as follows:

- Hàng xuất khẩu: 0%
  Exports
- Hàng dược phẩm tiêu thụ trong nước: 5%
  Pharmaceutical products loaclly sold
- Hoạt động khác: 10%
  Other activities

Thuế xuất, nhập khẩu
Import-export duties

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.
The Corporation has declared and paid these duties according to the Customs' notices.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Corporate income tax

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất thuế 15% trong 12 năm kể từ năm đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.
According to the investment incentive certificate, the company is responsible to pay corporate income tax for the income from its business activities at the rate of 15% in 12 years from the business commencement date, is exempted from corporate income tax fully in 03 years from the first profit-making year (year 2004) and is reduced 50% of tax amount payable in 07 following years.

Trong năm 2008, Công ty đã đầu tư một dự án mở rộng sản xuất "Xây dựng nhà máy dược phẩm mới" và dự án này được đưa vào sử dụng vào năm 2009. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 03 năm đầu và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo tính theo lợi nhuận thu được từ dự án. Năm 2009 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ dự án này.
In the year 2008, the company invested in the project of "building new pharmaceutical plant", and this project has been put into operation since 2009. The company is exempted from corporate income tax fully in the first 03 years and is reduced 50% of tax amount payable in 07 following years, based on the income gained from this project. The year 2009 was the first profit-making year of project.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.
The company is responsible to pay corporate income tax on its taxable income at the rate of 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:
Estimated business income tax payable during the period is as follows:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này ***Accum from beginning of year to the end of period***	
	Năm nay ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before tax*	10.287.584.940	20.059.327.871
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: *Increase /(decrease) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:*		
- *Các khoản điều chỉnh tăng* *Increases*	*139.723.114*	*128.120.862*
- *Các khoản điều chỉnh giảm* *Decreases*	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế *Total taxable income*	12.015.701.839	20.187.448.733
Thuế suất phổ thông *Common corporate income tax rate*	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông *Corporate income tax subject to common tax rate*	3.003.925.460	5.046.862.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm *Corporate income tax exempted and reduced*	2.078.296.277	3.450.514.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp ***Corporate income taxto be paid***	**925.629.183**	**1.596.347.410**

Các loại thuế khác
Other tax

Công ty kê khai và nộp theo qui định.
The Corporation has delared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

16. Chi phí phải trả
Accrued expenses

	Số cuối kỳ *Closing balance*	**Số đầu năm** *Beginning Balance*
Điện nước, điện thoại, vận chuyển *Electric, running water, telephone, transport charges*	159.887.000	167.672.558
Chi phí lãi vay *Loan interest expenses*	-	442.711.582
Chi phí khác *Other expenses*	-	72.000.000
Cộng ***Total***	**159.887.000**	**682.384.140**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
Other short-term payable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	**Số đầu năm** *Beginning Balance*
Bảo hiểm xã hội – Bảo hiểm y tế *Social insurance and health insurance*	565.615.399	377.713.829
Cổ tức *Dividend payable*	27.773.634.750	27.773.634.750
Tiền hợp tác dự án khu nhà ở P. Long Trường *Co-operation in the project of residential area in Long Truong Ward*	222.902.833.250	222.902.833.250
- Công ty CP đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà *Song Da Urban & Industrial Zone Investment and Development Joint Stock Company*	168.150.000.000	168.150.000.000
- Bà Đỗ Thị Hằng *Ms. Do Thi Hang*	10.239.935.350	10.239.935.350
- Bà Chu Thị Thu Phương *Ms. Chu Thi Thu Phuong*	44.512.897.900	44.512.897.900
Phải trả khác *Other*	10.404.347.066	4.370.386.250
Cộng ***Total***	**261.646.430.465**	**255.424.568.079**

18. Vốn chủ sở hữu
Owner's equity

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Statement of fluctuations in owner's equity

	Vốn đầu tư chủ sở hữu *Owner's capital*	**Thặng dư vốn cổ phần** *Share surplus*	**Cổ phiếu quỹ** *Treasury Shares*	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** *Undistributed earnings*	**Cộng** *Total*
Số dư đầu năm trước *Beginning balance of the previous year*	140.000.000.000	210.885.368.500	(10.036.370.000)	249.602.645.750	590.451.644.250
Lợi nhuận năm trước *Profit of the previous year*	-	-	-	64.738.554.606	64.738.554.606
Số dư cuối năm trước *Ending balance of the previous year*	**140.000.000.000**	**210.885.368.500**	**(10.036.370.000)**	**314.341.200.356**	**655.190.198.856**
Số đầu năm *Beginning balance of this year*	140.000.000.000	210.885.368.500	(10.036.370.000)	314.341.200.356	655.190.198.856
Lợi nhuận trong kỳ *Profit of this quarter*	-	-	-	9.481.085.290	9.481.085.290
Số cuối kỳ *Ending balance of this quarter*	**140.000.000.000**	**210.885.368.500**	**(10.036.370.000)**	**323.822.285.646**	**664.671.284.146**

Cổ phiếu
Shares

	Số cuối kỳ *Closing balance*	**Số đầu năm** *Beginning Balance*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành *Number of shares registered to be issued*	14.000.000	14.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng *Number of shares sold to the puplic*	14.000.000	14.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông Common share*	*14.000.000*	*14.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi Preferred share*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại *Number of shares repurchased*	230.000	230.000
- *Cổ phiếu phổ thông Common share*	*230.000*	*230.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi Preferred share*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *Number of outstanding shares*	13.770.000	13.770.000
- *Cổ phiếu phổ thông Common share*	*13.770.000*	*13.770.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi Preferred share*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP.
Face value per outstanding share: VND10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Revenue

	Quý I -2013 *Quarter I - 2013*	Quý I -2012 *Quarter I - 2012*
Tổng doanh thu *Total revenue*	109.927.572.127	95.261.907.961
- Doanh thu bán hàng hóa *Sales of merchandises*	38.944.003.940	34.524.885.320
- Doanh thu bán thành phẩm *Sales of finished goods*	70.547.204.552	60.300.659.006
- Doanh thu cung cấp dịch vụ *Provision of services*	436.363.635	436.363.635
Các khoản giảm trừ doanh thu *Sales deductions*	18.200.042.030	8.130.282.558
- Hàng bán bị trả lại *Sales returns*	18.200.042.030	8.130.282.558
- Giảm giá hàng bán *Trade discounts*	-	-
Doanh thu thuần ***Net sales***	**91.727.530.097**	**87.131.625.403**

2. Giá vốn hàng bán
Costs of sales

	Quý I -2013 *Quarter I - 2013*	Quý I -2012 *Quarter I - 2012*
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp *Cost of merchandises sold*	37.157.902.951	31.713.900.420
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp *Cost of finished goods sold*	34.102.367.066	33.454.203.095
Giá vốn của dịch vụ *Cost of services rendered*	-	-
Cộng ***Total***	**71.260.270.017**	**65.168.103.515**

3. Doanh thu hoạt động tài chính
Financial income

	Quý I -2013 *Quarter I - 2013*	Quý I -2012 *Quarter I - 2012*
Lãi tiền gửi *Interest income from deposits*	4.778.438.263	8.988.798.256
Lãi chênh lệch tỷ giá *Net realised foreign exchange gains*	2.138.150	44.870.698
Cổ tức được chia *Dividends*	-	-
Cộng ***Total***	**4.780.576.413**	**9.033.668.954**

4. Chi phí tài chính
Financial expenses

	Quý I -2013 *Quarter I - 2013*	Quý I -2012 *Quarter I - 2012*
Chi phí lãi vay *Interest expense*	4.107.189.775	5.700.802.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá *Net realised foreign exchange losses*	127.465.399	874.083
Cộng ***Total***	**4.234.655.174**	**5.701.676.515**

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố
Operating expenses

	Quý I -2013 *Quarter I - 2013*	Quý I -2012 *Quarter I - 2012*
Chi phí nguyên liệu. vật liệu *Material and sipplies*	32.519.659.539	29.211.737.288
Chi phí nhân công *Labour costs*	5.954.046.636	4.848.826.187
Chi phí khấu hao và phân bổ *Depreciation and amortisation*	3.501.597.697	3.915.075.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác *Outside services and other expenses*	3.83.591.964	4.705.428.913

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
OTHER INFORMATION

1. Các bên liên quan
Related party

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành *Do Thanh Pharmaceutical Co,. Ltd*	Công ty phân phối độc quyền sản phẩm dược *Exclusive agent distributing pharmaceutical products*
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hữu Nghị *Huu Nghi Technical Joint Stock Company*	Công ty liên kết *Associate*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ánh Sao Việt *Anh Sao Viet Pharmaceutical Joint Stock Company*	Công ty liên kết *Associate*

2. Giao dịch với các bên liên quan
Related party transactions

	Quý I -2013 *Quarter I - 2013*	Quý I -2012 *Quarter I - 2012*
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành *Do Thanh Pharmaceutical Co,. Ltd*		
Bán thành phẩm, hàng hoá *Sales of goods, finished goods*	85.408.976.747	86.555.138.387
Cho thuê kho *Warehouse rental*	436.363.635	436.363.635
Trả nợ gốc vay *Payment for loan principal amount*	17.430.000.000	-

	Quý I -2013 ***Quarter I - 2013***	**Quý I -2012** ***Quarter I - 2012***
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành *Do Thanh Pharmaceutical Co,. Ltd*		
Thu lãi cho vay *Interest income*	1.112.284.489	3.540.893.333
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hữu Nghị *Huu Nghi Technical Joint Stock Company*		
Bán hàng hóa *Sales of goods*	-	-
Mua hàng từ Hữu Nghị *Buying goods from Huu Nghi*	-	318.312.400
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ánh Sao Việt *Anh Sao Viet Pharmaceutical Joint Stock Company*		
Góp vốn *Contribution of capital*	4.844.803	70.706.500
Thành viên HĐQT và Ban TGĐ *Members of Board of Management and Board of Directors*		
Tiền lương, BHXH *Salary, social insurance*	397.459.600	327.968.500
Lãi cho vay *Interest income*	1.412.097.327	1.953.317.723

Số sư công nợ các bên liên quan tại ngày 31/3/2013:

	Quý I -2013 ***Quarter I - 2013***	**Quý I -2012** ***Quarter I - 2012***
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm *Receivable for sales of goods, finished goods*	374.945.762.640	257.956.587.097
Cho vay *Loan given*	18.198.479.525	75.920.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hữu Nghị		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm *Receivable for sales of goods, finished goods*	13.533.047.486	14.065.375.200
Phải trả tiền mua hàng từ Hữu Nghị *Payable for perchases of goods from Huu Nghi*	137.063.742	(6.825.991.668)

3. Thông tin về bộ phận
Segment information

Lĩnh vực kinh doanh
Business segments

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
The company has had the following major business segments:

- Lĩnh vực dược phẩm: sản xuất và mua bán các loại dược phẩm.
  Pharmaceutical products: manufacturing and trading all kinds of pharmaceutical products.

- Lĩnh vực bất động sản: đầu tư vào dự án bất động sản.
  Real estates: investing in real estates projects

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện ở phụ lục đính kèm trang 37.
Information of the company's business segments is presented in Appendix at page 36.

Khu vực địa lý
Geographical area

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.
The company's operations are mainly taken place in Vietnam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính
Fair values of financial assets and liabilities

	Giá trị sổ sách *Book values*		Giá trị hợp lý *Fair values*	
	Số cuối kỳ *Ending balance*	**Số đầu năm** *Beginning balance*	**Số cuối kỳ** *Ending balance*	**Số đầu năm** *Beginning balance*
Tài sản tài chính ***Financial assets***				
Tiền và các khoản tương đương tiền *Cash and cash equivalents*	364.171.346	10.955.373.953	364.171.346	10.955.373.953
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán *Financial assets available for sale*	67.691.030.000	67.691.030.000	67.691.030.000	67.691.030.000
Phải thu khách hàng *Receivable from customers*	397.498.043.575	367.121.907.765	397.103.493.669	366.727.357.859
Các khoản cho vay *Loans given*	108.985.785.674	126.415.785.674	108.985.785.674	126.415.785.674
Các khoản phải thu khác *Other receivables*	47.177.993.766	43.018.276.211	47.177.993.766	43.018.276.211
Cộng ***Total***	**621.717.024.361**	**615.202.373.603**	**621.322.474.455**	**614.807.823.697**
Nợ phải trả tài chính ***Financial liabilities***				
Phải trả cho người bán *Payable to suppliers*	26.725.195.513	39.199.395.288	26.725.195.513	39.199.395.288
Vay và nợ *Loans and debts*	151.368.449.685	149.911.196.269	151.368.449.685	149.911.196.269
Phải trả người lao động *Payable to employees*	958.558.796	1.914.247.796	958.558.796	1.914.247.796
Chi phí phải trả *Accrued expenses*	159.887.000	682.384.140	159.887.000	682.384.140
Các khoản phải trả khác *Other payables*	38.462.302.166	32.102.928.243	38.462.302.166	32.102.928.243
Cộng ***Total***	**217.674.393.160**	**223.810.151.736**	**217.674.393.160**	**223.810.151.736**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Fair values of financial assets and liabilities of the company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current transaction among parties having enough knowledge and expecting to involve in the transaction.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:
The company has applied the following method and assumption to estimate the fair value:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
  Fair values of cash on hand, short-term deposit in banks, accounts receivable from customers and payable to suppliers as well as other current liabilities are equivalent to the book values of these items since these instruments have short-term periods.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
  Fair values of the company's loans at fixed or changeable interest rates are determined, based on the information such as interest rate, risk, payment ability and the nature of risks related to the debts. According to which, the company has made the estimates on its provision for bad debts.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
  Fair values of financial assets available for sale not yet listed are estimated by proper valuation method.

5. Tài sản đảm bảo
Collaterals

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Collaterals to other entities

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:
The company has mortgaged its accounts receivable, inventories and tangible fixed assets to secure the loans from banks (see Notes V.9 and V.10). Information on the collaterals to other entities is as follows:

Tài sản thế chấp ***Collaterals***	**Số cuối kỳ** ***Ending balance***	**Số đầu năm** ***Beginning balance***
Các khoản phải thu *Accounts receivable*	2.500.000 USD	2.500.000 USD
Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	57.506.284.959 VND	60.238.661.597 VND
Tài sản cố định vô hình *Intangible fixed assets*	5.497.205.876 VND	5.536.781.405VND

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Collaterals received from other entities

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01 tháng 01 năm 2013 và vào ngày 31 tháng 03 năm 2013.
The company has had no collaterals received from other entities as of 01 January 2013 and 31 March 2013.

6. Rủi ro tín dụng
Credit risk

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Credit risk is the risk that a contractual party cannot perform its responsibilities, leading to a financial loss to the company.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).
The company is exposed to credit risks from its operating activities (mainly from accounts receivable from customers) and financial activities (cash in bank, loans given and other financial instruments).

Phải thu khách hàng
Receivable from customers

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với nhà phân phối độc quyền là Công ty TNHH dược phẩm Đô Thành, các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
The company has reduced its credit risks by only conducting transactions with the exclusive distributor, Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd., the companies with good credit rating and the accountant in charge of accounts follows up the accounts receivable regularly to speed up the recovery.

Tiền gửi ngân hàng
Cash in bank

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.
Most of the company's cash in bank is in the large and trusted banks in Vietnam. The company believes that the credit risk concentration level from cash in bank is low.

Các khoản cho vay
Loans given

Công ty cho các công ty liên kết và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.
The company has given loans to its associates and the key persons. The company assesses that these loans are not outstanding and declining because they are related to the enterprises having good reputations and good payment abilities.

7. Rủi ro thanh khoản
Liquidity risk

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Liquidity risk is the risk that the company will have difficulties in paying its financial liabilities.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
The Directors of the company take the highest responsibility to liquidity risk management. The company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
The company manages the liquidity risks by maintaining an appropriate amount of cash and cash equivalent and the loans that are sufficient as judged by the Directors to meet the company's operation demands in order to minimize the effects of the changes in cash flows to the company.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:
The terms of payments of financial liabilities are based on the payments supposed to make according to the contracts. Details are as follows:

	Từ 01 năm trở xuống *Under 01 year*	**Trên 01 năm đến 05 năm** *Over 01 year to 05 years*	**Trên 05 năm** *Over 05 years*	**Cộng** *Total*
Số cuối kỳ ***Ending balance***				
Phải trả cho người bán *Payable to suppliers*	26.725.195.513	-	-	26.725.195.513
Vay và nợ *Loans and debts*	151.368.449.685	-	-	151.368.449.685
Phải trả người lao động *Payable to employees*	958.558.796	-	-	958.558.796
Chi phí phải trả *Accrued expenses*	159.887.000	-	-	159.887.000
Các khoản phải trả khác *Other payable*	38.462.302.166	-	-	38.462.302.166
Cộng ***Total***	**217.674.393.160**	**-**	**-**	**217.674.393.160**
Số đầu năm ***Beginning balance***				
Phải trả cho người bán *Payable to suppliers*	39.199.395.288	-	-	39.199.395.288
Vay và nợ *Loans and debts*	149.911.196.269	-	-	149.911.196.269
Phải trả người lao động *Payable to employees*	1.914.247.796	-	-	1.914.247.796
Chi phí phải trả *Accrued expenses*	682.384.140	-	-	682.384.140
Các khoản phải trả khác *Other payable*	32.102.928.243	-	-	32.102.928.243
Cộng ***Total***	**223.810.151.736**	**-**	**-**	**223.810.151.736**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.
The company believes that the risk concentration level for payments to financial liabilities is verry low. The company can settle their current portions of debts from operating cash flow and the gain from financial liabilities on due dates.

8. Rủi ro thị trường
Market risk

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.
Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices. Market risk of the company includes foreign currency risk, interest rate risk and other risks in prices.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.
The sensitivity analyses below have been done on the basis of the value of net debts and the rate between debts with fixed interest rates and those with floating interest rates is unchanged.

Rủi ro ngoại tệ
Foreign currency risk

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.
Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:
On the assumption that other variables are unchanged, the sensitivity of profit after tax and owner's equity of the company on changes may occur at fair level of USD exchange rate as follows:

	Thay đổi tỷ giá USD (%) *Changes in USD (%)*	**Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu** *Effects on Profit after tax /Owner's equity*
Kỳ này *Current period*		
	+ 2%	(133.420.333)
	- 2%	133.420.333
Kỳ trước *Previous period*		
	+ 2%	(715.271.723)
	- 2%	715.271.723

Rủi ro lãi suất
Interest rate risk

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.
The company's interest rate risk is mainly related to cash, short-term deposits, loans given and loans.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
The company has managed its interest rate risk by analyzing the market situation to get the most profitable interest rates within its risk management limit.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:
On the assumption that other variables are unchanged, the fluctuation of profit after tax and owner's equity of the company on changes in interest rates of loans with floating interest rates is as follows:

	Thay đổi lãi suất (%) *Changes in interest rates (%)*	**Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu** *Effects on Profit after tax /Owner's equity*
Kỳ này *Current period*		
	+ 2%	(2.998.223.925)
	- 2%	2.998.223.925
Kỳ trước *Previous period*		
	+ 2%	(2.968.219.267)
	- 2%	2.968.21.267

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

The changes in interest rates used to analyze are based on the condition of observability of current market.

Rủi ro về giá khác

Other risk in prices

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty

Other risk in prices is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices except for changes in interest rates and exchange rates. This issue does not cause any effect on the company's financial statements.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2013
Hochiminh City, 18 April 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Quốc Thịnh	**Bùi Công Sơn**	**Nguyễn Thế Kỷ**
Lập biểu,	**Kế Toán Trưởng,**	**Tổng Giám Đốc**
Prepared by,	***Chief Accountant,***	***General Director***

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M S.P.M CORPORATION ----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------

Số: 0401/KTTC-SPM/2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2013

***V/v:* Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1.2013**

***Kính gửi*: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần S.P.M (mã CK: SPM) giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1.2013 như sau:

Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1.2013

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1.2013	Quý 1.2012	Tăng (giảm) giá trị so với cùng kỳ	% Tăng (giảm) so với cùng kỳ
Doanh thu hoạt động tài chính	4.780	9.033	(4.253)	(47,1%)
Chi phí bán hàng	6.740	2.832	3.908	175.9%
Lợi nhuận sau thuế	10.950	18.462	(7.512)	(40,6%)

Lợi nhuận quý 1.2013 giảm so với cùng kỳ 40, 6%, tương ứng giảm 7.512 triệu đồng, chủ yếu do:

- Trong quý 1.2013, Công ty thu hồi vốn các khoản cho vay ngắn hạn nên doanh thu hoạt động tài chính giảm 47,1% so với cùng kỳ quý 1.2012, tương ứng giảm 4.253 triệu đồng.
- Chi phí bán hàng trong quý 1.2013 tăng so với cùng kỳ 175,9%, tương ứng tăng 3.908 triệu đồng, chủ yếu tăng do Công ty triển khai các chính sách bán hàng để thúc đẩy doanh số, tăng thị phần, bên cạnh đẩy mạnh các hoạt động marketing nhằm quảng bá sản phẩm, hình ảnh công ty.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Ds NGUYỄN THẾ KỶ

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu KTTC/SPM*